

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

MÃ CỔ PHIẾU: FCM

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Địa chỉ: Xã Thi Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897

Mã số thuế: 0700252549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I.2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		665.090.730.615	645.102.192.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.686.599.337	30.661.643.336
1. Tiền	111		32.686.599.337	26.661.643.336
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		380.454.807.139	371.347.076.423
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		272.001.653.280	315.809.154.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.107.527.054	8.419.883.065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		102.820.179	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		65.470.813.431	35.037.756.580
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.183.021.760	12.491.310.352
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(411.028.565)	(411.028.565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		219.269.290.316	220.080.498.037
1. Hàng tồn kho	141		219.269.290.316	220.080.498.037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.680.033.823	23.012.974.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.106.571.790	589.596.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.105.519.517	17.646.800.402
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.368.844.663	2.868.578.268
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

5. Tài sản ngắn hạn khác	155	1.099.097.853	1.907.999.146
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260+269)	200	333.004.466.472	315.900.719.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	324.343.516.942	285.095.813.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	271.811.854.895	228.224.838.697
- Nguyên giá	222	432.006.417.139	374.501.875.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(160.194.562.244)	(146.277.037.193)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	35.665.799.632	37.714.330.000
- Nguyên giá	225	47.551.426.248	47.551.426.248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(11.885.626.616)	(9.837.096.248)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16.865.862.415	19.156.645.142
- Nguyên giá	228	20.036.403.240	21.062.403.240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.170.540.825)	(1.905.758.098)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.300.244.628	23.439.142.721
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.300.244.628	23.439.142.721
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.170.579.902	7.177.262.624
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.430.037.538	4.660.558.288
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.740.542.364	2.516.704.336
VI. Lợi thế thương mại	269		190.125.000	188.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		998.095.197.087	961.002.911.442
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		454.489.169.403	451.681.822.387
I. Nợ ngắn hạn	310		395.335.994.616	384.444.671.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		118.037.592.102	120.572.179.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.822.317.990	11.876.278.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.855.555.773	4.065.291.587
4. Phải trả người lao động	314		2.311.154.073	3.793.800.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	7.167.883.579
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.553.203.190	10.870.762.606
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3210		246.768.987.187	223.248.724.711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.987.184.301	2.849.750.726
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		59.153.174.787	67.237.150.913
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	59.153.174.787	66.696.569.694
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		540.581.219
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430+439)	400	543.606.027.684	509.321.089.055
I. Vốn chủ sở hữu	410	441.886.731.378	439.796.605.796
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	9.270.310.121	8.377.014.163
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.490.066.712	23.293.237.088
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16.103.340.306	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8.386.726.406	23.293.237.088
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
III. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	101.719.296.306	69.524.483.259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	998.095.197.087	961.002.911.442

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngô Thị Bích
 Ngô Thị Bích

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngô Thị Thanh
 Ngô Thị Thanh



Giám đốc

(Ký và đóng dấu)

Phạm Lương Thành
 Phạm Lương Thành

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I.2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		133.238.112.703	160.371.144.734	133.238.112.703	160.371.144.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.853.263.361	791.948.260	1.853.263.361	791.948.260
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	131.384.849.342	159.579.196.474	131.384.849.342	159.579.196.474
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	97.870.936.708	119.257.637.297	97.870.936.708	119.257.637.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		33.513.912.634	40.321.559.177	33.513.912.634	40.321.559.177
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	238.322.744	15.135.486	238.322.744	15.135.486
7. Chi phí tài chính	22		5.811.138.842	4.170.841.810	5.811.138.842	4.170.841.810
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.372.004.240	3.988.944.410	5.372.004.240	3.988.944.410
8. Chi phí bán hàng	24		11.658.856.243	16.404.673.586	11.658.856.243	16.404.673.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.218.181.356	2.737.426.285	6.218.181.356	2.737.426.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		10.064.058.937	17.023.752.982	10.064.058.937	17.023.752.982
11. Thu nhập khác	31		305.957.133	1.559.179.910	305.957.133	1.559.179.910
12. Chi phí khác	32		231.912.533	2.600.693.146	231.912.533	2.600.693.146

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	74.044.600	(1.041.513.236)	74.044.600	(1.041.513.236)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		10.138.103.537	15.982.239.746	10.138.103.537	15.982.239.746
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	1.751.377.131	3.720.057.400	1.751.377.131	3.720.057.400
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.386.726.406	12.262.182.346	8.386.726.406	12.262.182.346
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		1.084.960.383	-	1.084.960.383	-
	Lợi ích của cổ đông công ty	62		7.301.766.023	12.262.182.346	7.301.766.023	12.262.182.346
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		178	458	178	458
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Ngo Thị Bích

Ngo Thị Bích

Kế toán trưởng

Ngo Thị Thanh

Ngo Thị Thanh

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I.2015

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		10.138.103.537	15.982.239.746
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.230.838.146	10.179.568.079
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		289.584.709	181.897.400
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(97.406.994)	1.026.077.471
- Chi phí lãi vay	06		5.372.004.240	3.988.944.410
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		32.933.123.638	31.358.727.106
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.290.554.254)	(54.823.441.837)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		811.207.721	5.835.470.403
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		-16.617.083.360	69.923.156.266
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-286.454.394	1.583.240.648
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.372.004.240)	(3.988.944.410)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			30.001
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.007.687.961)	(202.264.829)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(3.829.452.850)	49.685.973.348
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.672.748.795)	(1.013.435.688)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	(10.000.000.000)
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.032.290	15.135.486
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.589.716.505)	(10.998.300.202)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		102.050.798.164	36.610.275.217
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.085.436.354)	(54.857.038.106)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.521.236.454)	(779.505.748)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.444.125.356	(19.026.268.637)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.024.956.001	19.661.404.509
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.661.643.336	6.429.990.216
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	36.686.599.337	26.091.394.725

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

Người lập biểu

[Signature]
Bùi Thị Bưởi

Kế toán trưởng

[Signature]
Ngô Thị Thanh

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
[Signature]
Phạm Trung Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 410.000.000.000 VND (Bốn trăm mười tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Số TT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
2	- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
3	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
4	- Cho thuê xe có động cơ;
5	- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
6	- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
7	- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
8	- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
9	- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
10	- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
11	- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
12	- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
13	- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
14	- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
15	- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2015

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	274-Tổng Duy Tân, Ba Đình, Thanh Hóa	100.000.000.000	51,5%	Nghiên cứu thị trường, sản xuất sản phẩm bê tông
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Tam Sơn, Tân Trường, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	90.000.000.000	55%	Khai thác quặng sắt

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con: là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư công nợ phải thu, phải trả, toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:***2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch toán} \\ \text{trên sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right)$$

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

Tại thời điểm 31/12/2014, Ngoài các đối tượng công nợ đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% tại thời điểm 31/12/2013 thì không còn khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

5.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1. Tài sản cố định hữu hình, vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 – 20 năm
Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

6.2. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí quảng cáo, bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí tư vấn;....

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó

(được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đầy đủ chứng từ được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó có đủ chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm: Trích trước chi phí các công trình đã ghi nhận doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

15.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

15.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

15.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15.4 Doanh thu hoạt động xây dựng: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A-B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	3.809.700.708	4.609.904.128
Tiền gửi ngân hàng	28.876.898.629	22.051.739.208
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng	36.686.599.337	30.661.643.336

5.2 Phải thu khách hàng

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Cty CP kỹ thuật nền móng&công trình ngầm FECON	224.119.272.314	291.199.849.340
Cty CP và xây dựng HUD4	4.704.380.605	-
Công ty CP xây dựng HUD401	2.988.832.000	2.988.832.000
XN xây dựng số 8 - CN Tổng cty ĐTPT Hạ tầng đô thị UDIC	1.621.632.000	3.621.632.000
Tổng công ty xây dựng Hà Nội	966.655.440	4.063.050.031
Công ty CP cơ khí 4 và xây dựng Thăng Long	750.314.000	1.250.314.000
Cty TNHH MTV cơ giới và xây dựng Sông Hồng	-	4.864.380.000
Phải thu khách hàng khác	36.850.566.921	7.821.097.620
Tổng	272.001.653.280	315.809.154.991

5.3 Phải thu khác

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	53.147.159	106.295.279
Phải thu khác	11.996.053.501	9.251.193.973
Tài sản chờ xử lý	3.133.821.100	3.133.821.100
Tổng	3.133.821.100	12.491.310.352

5.5 Hàng tồn kho

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	88.814.577.220	54.444.085.185
Công cụ, dụng cụ	7.562.907.125	7.519.047.300
Hàng gửi đi bán	34.865.156.736	89.096.087.132
Thành phẩm	79.383.118.784	64.413.889.341
Hàng hoá	8.643.530.451	4.607.389.079
Tổng	219.269.290.316	220.080.498.037

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	132.643.070.358	188.661.188.763	51.893.451.137	153.989.546	1.150.176.086	374.501.875.890
Tăng trong kỳ	46.630.141.671	9.207.953.078	1.422.194.000	144.252.500	100.000.000	57.504.541.249
Mua trong kỳ		9.207.953.078	1.422.194.000	144.252.500	100.000.000	10.874.399.578
Đầu tư XDCB hoàn thành	46.630.141.671					46.630.141.671
Giảm trong kỳ						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	179.273.212.029	197.869.141.841	53.315.645.137	298.242.046	1.250.176.086	432.006.417.139
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	35.116.812.688	88.641.797.401	21.659.766.471	97.057.878	761.602.755	146.277.037.193
Tăng trong kỳ	8.202.182.662	4.144.934.893	1.526.149.360	7.807.527	36.450.609	13.917.525.051
Khấu hao trong kỳ	8.202.182.662	4.144.934.893	1.526.149.360	7.807.527	36.450.609	13.917.525.051
Giảm trong kỳ						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	43.318.995.350	92.786.732.294	23.185.915.831	104.865.405	798.053.364	160.194.562.244
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	97.526.257.670	100.019.391.362	30.233.684.666	56.931.668	388.573.331	228.224.838.697
Tại 31/03/2015	135.954.216.679	105.082.409.547	30.129.729.306	193.376.641	452.122.722	271.811.854.895

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	35.230.919.290	12.320.506.958	47.551.426.248
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	<u>35.230.919.290</u>	<u>12.320.506.958</u>	<u>47.551.426.248</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	7.728.575.602	2.108.520.646	9.837.096.248
Tăng trong kỳ	1.839.820.143	208.710.225	2.048.530.368
Khấu hao trong kỳ	1.839.820.143	208.710.225	2.048.530.368
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	<u>9.568.395.745</u>	<u>2.317.230.871</u>	<u>11.885.626.616</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	<u>27.502.343.688</u>	<u>10.211.986.312</u>	<u>37.714.330.000</u>
Tại 31/03/2015	<u>25.662.523.545</u>	<u>10.003.276.087</u>	<u>35.665.799.632</u>

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	20.789.057.240	273.346.000	21.062.403.240
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	<u>20.789.057.240</u>	<u>273.346.000</u>	<u>21.062.403.240</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	1.782.415.132	123.342.966	1.905.758.098
Tăng trong kỳ	1.254.636.555	10.146.172	1.264.782.727
Khấu hao trong kỳ	1.254.636.555	10.146.172	1.264.782.727
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	<u>3.037.051.687</u>	<u>133.489.138</u>	<u>3.170.540.825</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	<u>19.006.642.108</u>	<u>150.003.034</u>	<u>19.156.645.142</u>
Tại 31/03/2015	<u>17.752.005.553</u>	<u>139.856.862</u>	<u>17.891.862.415</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015***5.9 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		
Đầu tư khu dịch vụ và thương mại Ngũ Động Sơn và mở rộng nhà máy về phía đông	3.176.601.717	23.439.142.721
Xây dựng cơ bản dở dang	123.642.911	
Tổng	3.300.244.628	23.439.142.721

5.10 Chi phí trả trước

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
a Ngắn hạn	2.106.571.790	589.596.646
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.106.571.790	589.596.646
b Dài hạn	3.430.037.538	4.660.558.288
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.148.557.611	2.188.909.963
Chi phí tư vấn	1.386.444.498	1.427.440.320
Chênh lệch tỷ giá	895.035.429	1.044.208.005
Tổng	5.536.609.328	5.250.154.934

5.11 Tài sản khác

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
a Ngắn hạn	1.099.097.853	1.907.999.146
Tạm ứng	1.099.097.853	1.907.999.146
b Dài hạn	1.740.542.364	2.516.704.336
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.740.542.364	2.516.704.336
Tổng	2.839.640.217	4.424.703.482

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
a Ngắn hạn	246.768.987.187	223.248.724.711
Vay ngắn hạn	224.781.005.224	193.902.219.135
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	38.201.191.056	29.031.775.749
- Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	14.862.643.079	12.189.568.777
-Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình	29.714.680.111	24.344.909.043
-Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	24.445.604.937	24.794.887.773
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	77.556.886.041	76.541.077.793
- Vay ngắn hạn	40.000.000.000	27.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	21.987.981.963	29.346.505.576
b Dài hạn	59.153.174.787	66.696.569.694
Vay dài hạn	41.723.710.503	41.520.676.838

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	41.723.710.503	41.520.676.838
	Nợ dài hạn	17.429.464.284	25.175.892.856
	Vietcombank Leasing	17.429.464.284	25.715.892.856
	Tổng	305.922.161.974	289.945.294.405
5.13	Phải trả người bán		
		31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
	Công ty TNHH TM và SX Minh Quân	2.863.890.918	2.071.072.948
	Công ty CP sản xuất và thương mại thép Việt Xô	7.333.141.156	7.065.092.504
	Công ty TNHH Thương mại Minh Hoàng	3.282.710.900	1.364.321.340
	Công ty TNHH đầu tư và phát triển xây dựng Minh Huyền	8.464.847.125	9.749.017.700
	Công ty TNHH Trường Hải	18.435.397.689	12.528.657.740
	Công ty CP Chương Dương	1.516.569.104	2.801.202.053
	Công ty CP Thương mại Thành Nam	3.838.366.866	1.868.127.566
	Công ty CP thương mại và dịch vụ Phụng Hoàng	-	8.800.024.800
	Công ty TNHH MTV Đức Toàn Hải Hà	3.757.195.674	5.247.789.787
	Công ty cổ phần cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	3.881.265.235	2.900.125.008
	Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	10.281.833.814	-
	Công ty TNHH vận tải Thúy Cường	2.520.950.000	2.820.950.000
	Công ty TNHH công nghệ vật liệu chuyên dùng SPEMAT	1.718.385.680	2.015.983.200
	PINGXIANG CITY HOLLY IMPORT & EXPORT TRADE CO.LTD	3.217.491.620	975.053.180
	Công ty cổ phần đầu tư Đại Kim	1.160.165.893	735.178.026
	Công ty TNHH Kim Trường Phúc	3.645.780.960	2.230.123.530
	Phải trả khác	42.394.962.300	57.399.459.927
	Tổng	118.037.592.102	120.572.179.309
5.14	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
		31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
a	Phải nộp	7.855.555.773	4.065.291.587
	Thuế thu nhập cá nhân	435.372.453	459.183.129
	Thuế GTGT phải nộp	3.155.394.705	
	Thuế TNDN	-	38.959.437
	Tiền cấp quyền khai thác	4.264.788.615	3.567.149.021
b	Phải thu	1.368.844.663	2.868.578.267
	Tiền thuê đất	35.672.400	35.672.400
	Thuế TNDN	1.049.268.011	2.800.645.142
	Thuế khác	283.904.252	32.260.725

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

	<u>9.224.400.436</u>	<u>6.933.869.854</u>
Tổng		
5.15 Chi phí phải trả		
	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay phải trả	-	349.683.579
Chi phí vận chuyển phải trả	-	6.818.200.000
Tổng	<u>-</u>	<u>7.167.883.579</u>
5.16 Phải trả khác		
	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	192.004.288	206.444.442
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	482.089.425	453.506.488
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp	16.511.286	44.731.146
Phải trả khác	11.862.598.191	10.166.080.530
Tổng	<u>12.553.203.190</u>	<u>10.870.762.606</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	268.000.000.000	-	2.102.371.238	1.943.667.369	33.830.228.452	305.876.267.059
Tăng trong năm	142.000.000.000	-	2.165.487.778	2.165.487.778	24.564.259.849	170.895.235.405
Tăng vốn	142.000.000.000	-	-	-	-	142.000.000.000
Tăng khác	-	-	2.165.487.778	2.165.487.778	-	4.330.975.556
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	24.564.259.849	24.564.259.849
Giảm trong năm	-	(1.873.645.455)	-	-	(35.101.251.213)	(36.974.896.668)
Giảm khác	-	(1.873.645.455)	-	-	(35.101.251.213)	(36.974.896.668)
Số dư tại 31/12/2014	410.000.000.000	(1.873.645.455)	4.267.859.016	4.109.155.147	23.293.237.088	439.796.605.796
Số dư tại 01/01/2015	410.000.000.000	(1.873.645.455)	4.267.859.016	4.109.155.147	23.293.237.088	439.796.605.796
Tăng trong kỳ	-	-	5.002.451.105	-	7.301.766.023	12.304.217.128
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	7.301.766.023	7.301.766.023
Tăng khác	-	-	5.002.451.105	-	-	5.002.451.105
Giảm trong kỳ	-	-	-	(4.109.155.147)	(6.104.936.398)	(10.214.091.545)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(4.109.155.147)	(6.104.936.398)	(10.214.091.545)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	410.000.000.000	(1.873.645.455)	9.270.310.121	-	24.490.066.713	441.886.731.379

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015***b. Chi tiết vốn góp của chủ Sở hữu**

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của các cổ đông		
Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	147.600.000.000	147.600.000.000
Các cổ đông khác	262.400.000.000	262.400.000.000
Tổng cộng	410.000.000.000	410.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	410.000.000.000	268.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		142.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		16.080.000.000

d. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đầu năm	41.000.000	26.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	14.200.000
Cổ phiếu phổ thông	-	14.200.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

e. Các Quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.270.310.121	4.267.859.016

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

	Quỹ dự phòng tài chính		4.109.155.147
	Tổng	9.270.310.121	8.377.014.163
5.18	Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
		31/03/2015	01/01/2015
		USD	USD
	Ngoại tệ USD	827,87	827,84
	Tổng	827,870	827,84
5.19	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
		Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2015	từ 01/01/2014
		đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
		VND	VND
	Doanh thu bán thành phẩm	127.180.661.707	159.579.196.474
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	Doanh thu cung cấp khoáng sản	4.204.187.635	
	Tổng	131.384.849.342	159.579.196.474
5.20	Giá vốn hàng bán		
		Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2015	từ 01/01/2014
		đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
		VND	VND
	Giá vốn thành phẩm đã bán	95.195.294.394	119.257.637.297
	Giá vốn cung cấp dịch vụ		
	Giá vốn cung cấp khoáng sản	2.675.642.314	
	Tổng	97.870.936.708	119.257.637.297
5.21	Doanh thu hoạt động tài chính		
		Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2015	từ 01/01/2014
		đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.564.089	15.135.486
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	Lãi chênh lệch tỷ giá	138.758.652	
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Tổng	238.322.741	15.135.486

5.22 Chi phí tài chính

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền vay	5.372.004.240	3.988.944.410
Lỗi chênh lệch tỷ giá	439.134.602	181.897.400
Tổng	5.811.138.842	4.170.841.810
5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
a Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	10.457.442.700	15.126.256.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	483.538.797	483.538.797
Chi phí khác	717.874.746	794.878.277
Tổng cộng	11.658.856.243	16.404.673.586
b Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.070.136.867	1.242.934.096
Chi phí khấu hao TSCĐ	752.626.255	241.333.149
Chi phí khác	1.395.418.234	1.253.159.040
Tổng cộng	6.218.181.356	2.737.426.285
5.24 Thu nhập khác/ Chi phí khác		
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản		1.559.149.909
Thu nhập khác	305.957.133	
Xử lý công nợ lẻ		30.001
Tổng	305.957.133	1.559.179.910
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý		2.600.362.866
Chi phí khác	231.912.533	330.280
Tổng	231.912.533	2.600.693.146
Thu nhập khác thuần	74.044.600	-1.041.513.236

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	41.290.058.493	103.871.015.493
Chi phí nhân công	8.071.692.116	9.114.952.946
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.230.838.146	8.266.136.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.890.396.093	15.171.791.757
Chi phí bằng tiền khác	1.528.113.602	1.449.993.978
Tổng cộng	88.011.098.450	121.252.104.603

5.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.138.103.537	15.982.239.746
Thuế suất áp dụng	22%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.751.377.131	3.720.057.400

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu tại ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị (VND)	
		Quý I Năm 2015	Năm 2014
Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ và bán nguyên vật liệu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	56.724.578.658	575.917.587.985
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Công ty con		349.786.140
Mua hàng			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	15.054.729.988	49.940.375.048
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	20.339.116.990	181.163.219.760
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	3.103.100.000	1.177.718.000
Trả tiền hàng			

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	16.000.000.000	49.940.375.048
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	4.373.264.754	10.700.000.000
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn		118.474.999.732
Thu tiền bán sản phẩm			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	122.273.840.320	398.223.118.878
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con		32.000.000.000
Bù trừ công nợ			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết		49.638.080.880

3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối kỳ này	Cuối năm trước
Các khoản phải trả thu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	224.119.272.314	326.237.605.884
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	64.443.803.952	62.688.220.028
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	-792.446.754	477.718.000
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	22.000.000.000	21.615.235.246

4. Báo cáo bộ phận

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại hình hoạt động sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chỉ tiêu	Cung cấp sản phẩm bê tông	Cung cấp khoáng sản	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	127.180.661.707	4.204.187.635	131.384.849.342
2. Giá vốn	95.195.294.394	2.675.642.314	97.870.936.708
3. Lợi nhuận gộp			33.513.912.634
4. Doanh thu hoạt động tài chính			238.322.744
5. Thu nhập khác khác			305.957.133
6. Chi phí không phân bổ			23.920.088.974
7. Lợi nhuận kế toán trước thuế			10.138.103.537

5. Công cụ tài chính**5.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	36.686.599.337	36.686.599.337
- Các khoản phải thu khách hàng	272.001.653.280	272.001.653.280
- Trả trước cho người bán	28.107.527.054	28.107.527.054
- Phải thu khác	15.183.021.760	15.183.021.760

5.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập Báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/03/2015
- Vay và nợ ngắn hạn	246.768.987.187
- Vay và nợ dài hạn	59.153.174.787
- Phải trả người bán	118.037.592.102
- Người mua trả tiền trước	2.822.317.990
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.855.555.773
- Phải trả người lao động	2.311.154.073
- Chi phí phải trả	-
- Phải trả khác	12.553.203.190

5.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những biến đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác (chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần). Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh. Mục tiêu của quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế cả trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn

bây tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở mức thấp nhất được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá ngay trong trường hợp cần thiết để giải quyết tình trạng mất cân đối trong ngắn hạn đồng thời lập kế hoạch thanh toán bằng ngoại tệ với mức độ chính xác cao nhất có thể. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt trên rủi ro tiềm tàng của những biến động về tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện nhập khẩu một số hàng hóa như các mặt sắt thép, máy móc thiết bị.... Công ty thực hiện việc quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Rủi ro của Công ty về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về giá cả

Công ty có hoạt động đầu tư vốn vào các công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Công ty quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách lựa chọn ngành nghề, địa điểm phù hợp để kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam các hành vi của các nhà đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng)

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng của khách hàng được xác định phù hợp với đánh giá này. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu hình thức đảm bảo khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng phân tích các khoản nợ tài chính của Công ty theo đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn hợp đồng.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	118.037.592.102	0	118.037.592.102
- Người mua trả trước	2.822.317.990	0	2.822.317.990
- Phải trả, phải nộp khác	12.553.203.190	0	12.553.203.190
- Vay và nợ ngắn hạn	246.768.987.187	0	246.768.987.187
- Vay dài hạn		59.153.174.787	59.153.174.787

6. Những thông tin khác

Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015, sửa đổi bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán.

Căn cứ theo quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính: “Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày lại tính chất, số liệu và lý do phân loại lại”.

Công ty cổ phần khoáng sản FECON xin trình bày lại số liệu trên bảng cân đối kế toán như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 số kiểm toán		Thay đổi	Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 số trình bày lại	
	Mã số	Số tiền		Số tiền	Mã số
1	2	3	4	5	6
A. Tài Sản					
- Các khoản phải thu khác	138	12.491.310.352		136	12.491.310.352
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(411.028.565)		137	(411.028.565)
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	2.868.578.268		153	2.868.578.268
- Tài sản ngắn hạn khác	158	1.907.999.146		155	1.907.999.146
B. Nguồn vốn					
- Vay và nợ ngắn hạn	311	223.248.724.711	(223.248.724.711)		-
- Phải trả người bán	312	120.572.179.309		311	120.572.179.309
- Người mua trả tiền trước	313	11.876.278.398		312	11.876.278.398
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.065.291.587		313	4.065.291.587
- Phải trả người lao động	315	3.793.800.558		314	3.793.800.558
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316	7.167.883.579		315	7.167.883.579
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			223.248.724.711	320	223.248.724.711
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	2.849.750.726		322	2.849.750.726
- Vay và nợ dài hạn	334	66.696.569.694	(66.696.569.694)		-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			41.520.676.838	338	41.520.676.838
Quỹ đầu tư phát triển	417	4.267.859.016	4.109.155.147	418	8.377.014.163
Quỹ dự phòng tài chính	418	4.109.155.147	(4.109.155.147)		-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23.293.237.088	(23.293.237.088)		-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			23.293.237.088	421	23.293.237.088
- LNST chưa phân phối kỳ này				421b	23.293.237.088

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015**7. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa kỳ báo cáo quý của kỳ công bố so với kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên:**

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công ty cổ phần khoáng sản FECON xin giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động như sau:

Chỉ tiêu	Quý I/2015	Quý I/2014	Thay đổi giữa quý I/2015 và quý I/2014	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.384.849.342	159.579.196.474	-28.194.347.132	-18%
Giá vốn hàng bán	97.870.936.708	119.257.637.297	-21.386.700.589	-18%
Lãi gộp	33.513.912.634	40.321.559.177	-6.807.646.543	-18%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.138.103.537	15.982.239.746	-5.844.136.209	-37%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.386.726.406	12.262.182.346	-3.875.455.940	-32%

Nguyên nhân là do:

- Từ đầu năm 2015, Công ty đã và đang cung cấp hàng hóa, thành phẩm cho một số dự án lớn, đặc biệt phải kể đến dự án: "Xây dựng khu liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn"; "Dự án Nhà máy điện từ Sam Sung tại Phố Yên, Thái Nguyên"; "Dự án Nhiệt điện Thái Bình"; "Đầu tư xây dựng công trình quốc lộ I đoạn tránh thành phố Phủ Lý và tăng cường mặt đường trên quốc lộ I đoạn KM215+755- KM235+885 tỉnh Hà Nam theo hình thức hợp đồng BOT". Do thời gian thi công các dự án kéo dài, Công ty chưa thể hoàn thành hồ sơ nghiệm thu với khách hàng làm cơ sở ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm 18% so với quý cùng kỳ năm trước (Trong đó doanh thu Công ty mẹ giảm 24%).

-Giá vốn giảm 18% so với cùng kỳ năm trước.

-Chi phí bán hàng giảm 29% so với quý cùng kỳ năm trước.

Từ tất cả các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Quý I.2015 giảm 32% so với quý I.2014

Người lập biểu



BÙI THỊ BIẾT

Trưởng phòng TCKT



NGÔ THỊ THANH

Lập ngày 15 tháng 5 năm 2015

Giám đốc



PHẠM TRUNG THÀNH